

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T D
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/HNGĐ-ST
Ngày 17- 11- 2022
V/v: *Yêu cầu không công nhận vợ
chồng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T D - TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Ái

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Đình Hưng

Ông Nguyễn Minh Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Vy Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T D tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Ông Lô Văn Tim - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 110/2022/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị L Th B, sinh năm 1986. Có đơn xét xử vắng mặt

Trú tại: Bản P, xã Y Th, huyện T D, tỉnh Nghệ An.

2. Bị đơn: Anh L H Kh, sinh năm 1983. Có đơn xét xử vắng mặt

Địa chỉ: Bản P, xã Y Th, huyện T D, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 9 năm 2022 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị L Th B trình bày:

Quan hệ hôn nhân: Chị L Th B và anh L H Kh tìm hiểu nhau được một thời gian thì tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương vào năm 2002. Chị B và anh Kh đã được chính quyền địa phương vận động để đi đăng ký kết hôn nhưng do bản thân hiểu biết pháp luật còn hạn chế, sống ở vùng sâu vùng xa nên hai vợ chồng không coi trọng việc đăng ký kết hôn. Sau khi sống chung chị B và anh Kh sống rất hạnh phúc, mâu thuẫn phát sinh từ năm 2019.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do, chị B và anh Kh tính cách không hợp nhau, trong cuộc sống phát sinh quá nhiều mâu thuẫn dẫn đến cãi nhau thường xuyên, xúc phạm nhau thậm tệ, anh Kh không quan tâm chăm lo đến gia đình, thường xuyên uống rượu say đuổi đánh chị B và các con ra khỏi nhà, từ năm 2019 chị B đưa các con đi ra ở riêng không chung sống với anh Kh. Nay chị B không còn tình cảm với anh Kh, nên yêu cầu Tòa án không công nhận chị B và anh Kh là vợ chồng.

- Về con chung: Chị B và anh Kh có 02 con chung tên cháu là L Th C Ph, sinh ngày 18/11/2003, cháu đã trưởng thành không bị hạn chế hay mất về năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và cháu L Th H M, sinh năm 27/01/2012 hiện cháu sống cùng với chị B tại bản P, xã Y Th, huyện T D, tỉnh Nghệ An. Nếu chị B và anh Kh không chung sống với nhau nữa thì chị B có nguyện vọng nuôi cháu M và không yêu cầu anh Kh cấp dưỡng tiền nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời anh L H Kh trình bày:

Quan hệ hôn nhân: Anh Kh và chị L Th B tìm hiểu nhau được một thời gian thì được gia đình hai bên nội ngoại tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương vào năm 2002. Trong quá trình chung sống với nhau thì anh Kh và chị B được chính quyền địa phương vận động đăng ký kết hôn, nhưng anh Kh và chị B không đi đăng ký kết hôn. Sau khi sống chung anh Kh và chị B sống rất hạnh phúc, mâu thuẫn phát sinh từ năm 2019. Nguyên nhân là do, anh Kh và chị B tính cách không hợp nhau, thường xuyên cãi vã nhau, cuộc sống gia đình khó khăn nên bản thân hay bức xúc không kiềm chế được, xúc phạm nhau thậm tệ, năm 2019 chị B tự ý ra ở riêng, anh Kh và chị B cũng sống không còn sống chung với nhau từ đó cho đến nay. Nay anh Kh không còn tình cảm với chị B, đề nghị Tòa án không công nhận anh Kh và chị B là vợ chồng.

- Con chung: anh Kh và chị B có 02 con chung tên cháu là L Th C Ph, sinh ngày 18/11/2003, cháu đã trưởng thành không bị hạn chế hay mất về năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và cháu L Th H M, sinh năm 27/01/2012 hiện cháu sống cùng với chị B tại bản P, xã Y Th, huyện T D, tỉnh Nghệ An. Nếu anh Kh và chị B không chung sống với nhau nữa thì anh Kh có nguyện vọng cháu M do chị B chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành. Về cấp dưỡng anh Kh và chị B tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh Kh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả xác minh tại địa phương: Chị L Th B và anh L H Kh không đăng ký kết hôn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng:

Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn, bị đơn: Đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L Th B cụ thể như sau: Quan hệ hôn nhân không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị L Th B và anh L H Kh; Về con chung giao cháu L Th H M, sinh ngày 27/01/2012 cho chị L Th B chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành; cháu L Th C Ph, sinh năm 2003 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết; Về cấp dưỡng: Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh Kh; Về tài sản chung, nợ chung: Chị B và anh Kh không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tố tụng: Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Anh L H Kh có hộ khẩu thường trú tại bản P, xã Y Th, huyện T D, tỉnh Nghệ An. Căn cứ Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn chị L Th B và anh L H Kh thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An. Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Tình trạng hôn nhân: Chị B và anh Kh tự tìm hiểu, sau đó chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 2002 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét thấy, mặc dù đủ điều kiện kết hôn theo quy định nhưng chị B và anh Kh không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự và tài liệu do tòa án thu thập được có đủ căn cứ xác định chị L Th B và anh L H Kh chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện từ năm 2002. Tại thời điểm chung sống chị B và anh Kh đều đã đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu hai người chung sống bình thường, hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do chị B và anh Kh quan điểm sống khác nhau nên thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau thậm tệ. Hiện nay chị B và

anh Kh đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai về mọi mặt nên căn cứ điều 9, điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp ngày 06/01/2016 về Hướng dẫn thi hành một số quy định Luật hôn nhân và gia đình thì không xác định chị L Th B và anh L H Kh là vợ chồng, việc chị L Th B yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh L H Kh là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[3] Về con chung: anh Kh và chị B có 02 con chung tên cháu là L Th C Ph, sinh ngày 18/11/2003, cháu đã trưởng thành không bị hạn chế hay mất về năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và cháu L Th H M, sinh năm 27/01/2012. Chị B và anh Kh thống nhất giao cháu L Th H M cho chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh Kh, cháu My có nguyện vọng chung sống với chị B. Xét thấy nguyện vọng của các bên là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, cũng như quy định của pháp luật nên cần chấp nhận nguyện vọng của các bên là phù hợp

[4] Về tài sản, nợ chung: Chị L Th B và anh L H Kh không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị L Th B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; khoản 4 điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị L Th B và anh L H Kh.

2. Về con chung:

- Cháu L Th C Ph, sinh ngày 18/11/2003 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Giao cháu L Th H M, sinh năm 27/01/2012 cho chị L Th B chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành.

- Anh Kh có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở;
- Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh Kh.

3. Tài sản chung, nợ chung: Chị B và anh Kh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí: Chị L Th B phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã theo biên lai số 0010701 ngày 11/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T D, tỉnh Nghệ An.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- VKSND H.T D;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS H.T D;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thị Ái